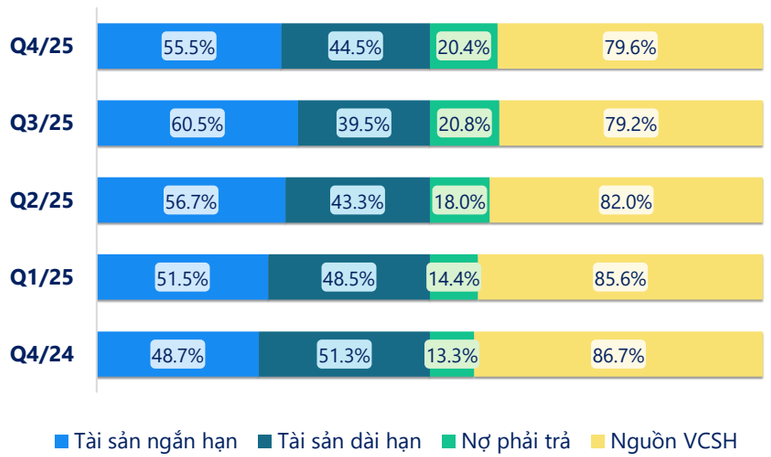
FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	66,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	76,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,684
SL cổ phiếu LH	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,180
% sở hữu nước ngoài	3.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,453
P/E	10.5
EPS	6,297

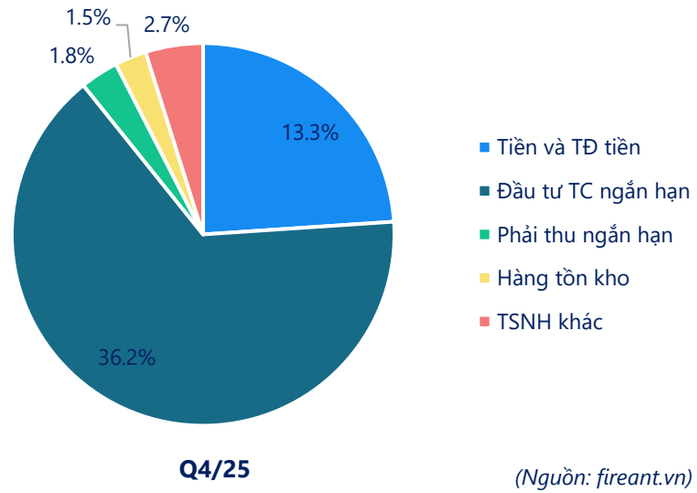
	YTD	1T	3T	6T
NNC	189.8%	14.3%	32.6%	104.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



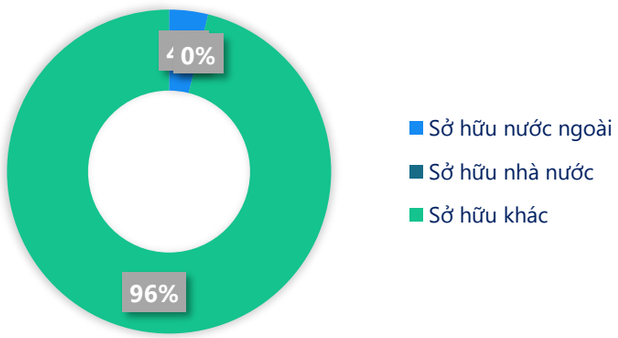
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



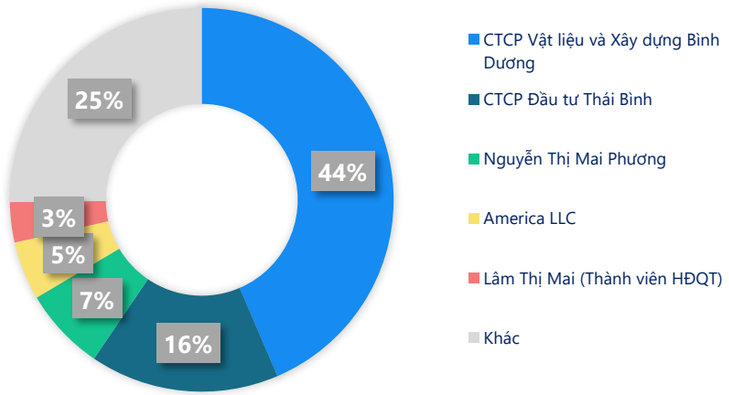
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



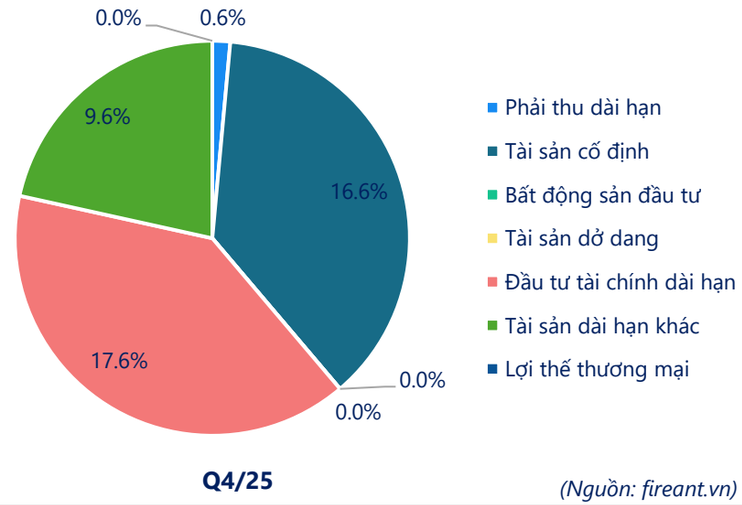
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

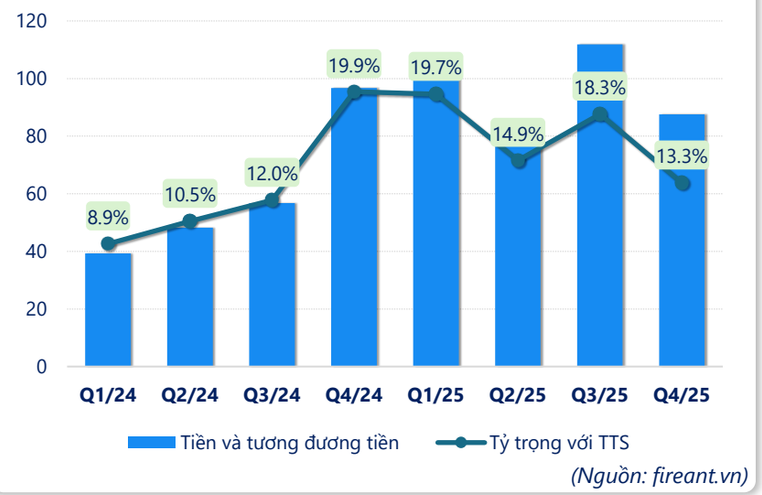


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

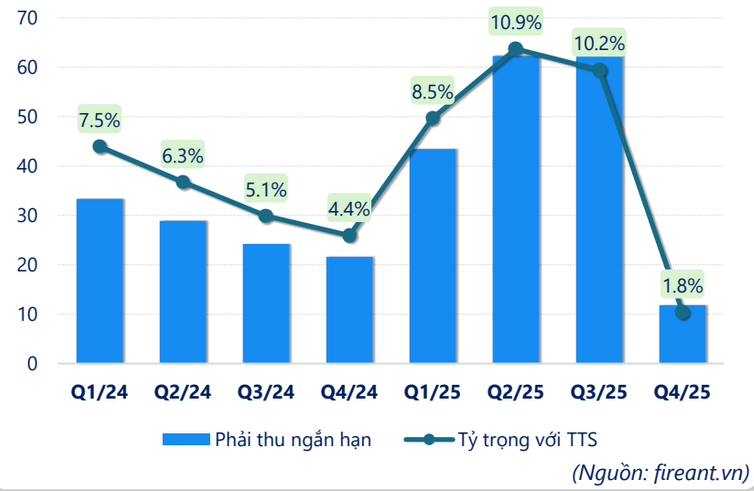
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Tiền và tương đương tiền



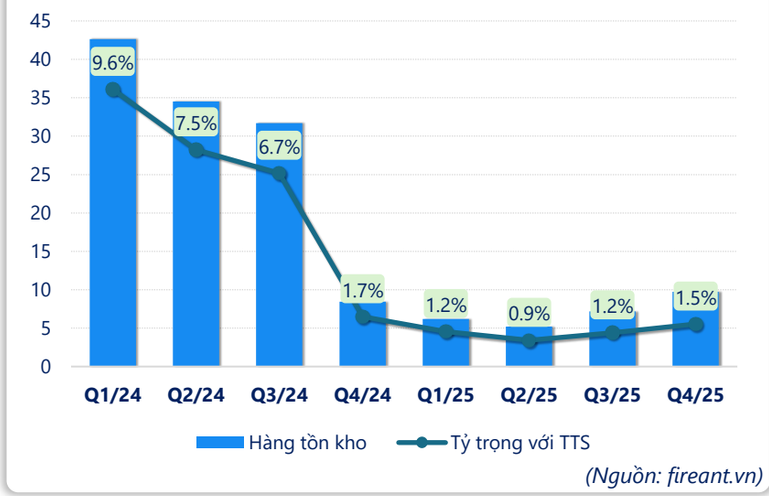
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



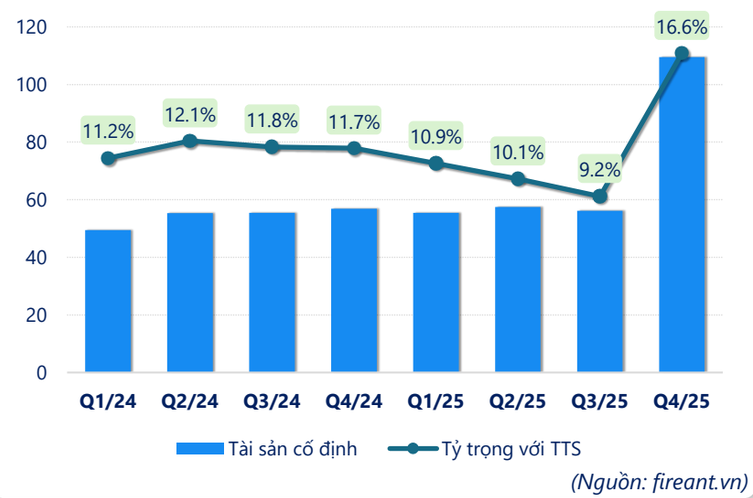
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



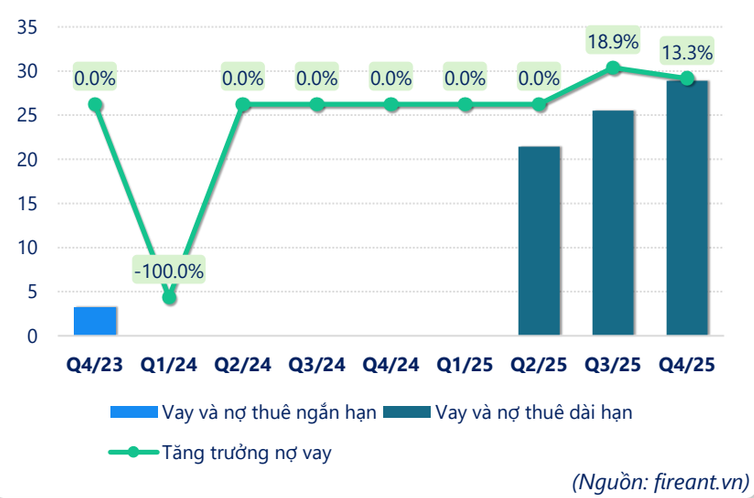
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



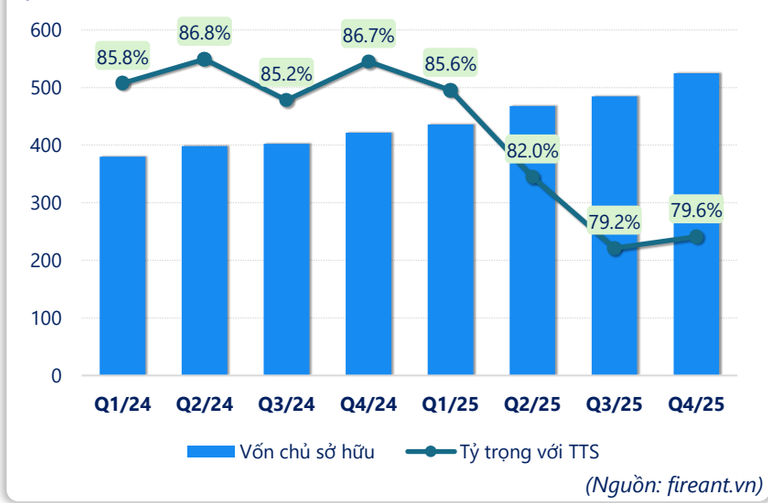
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

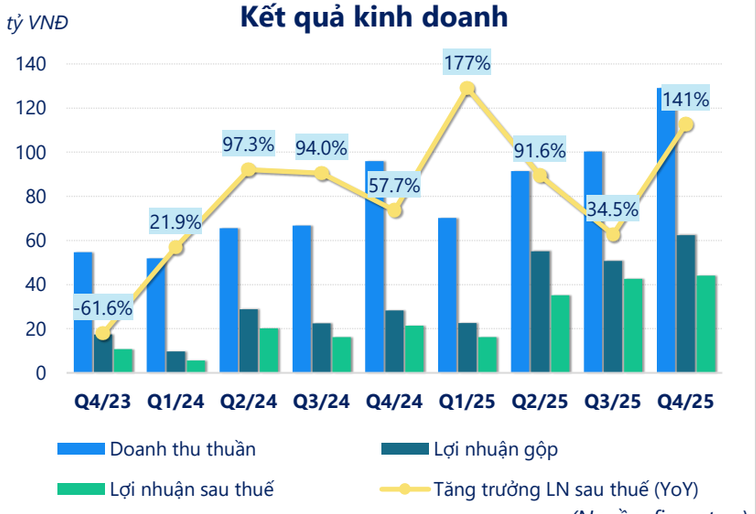


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

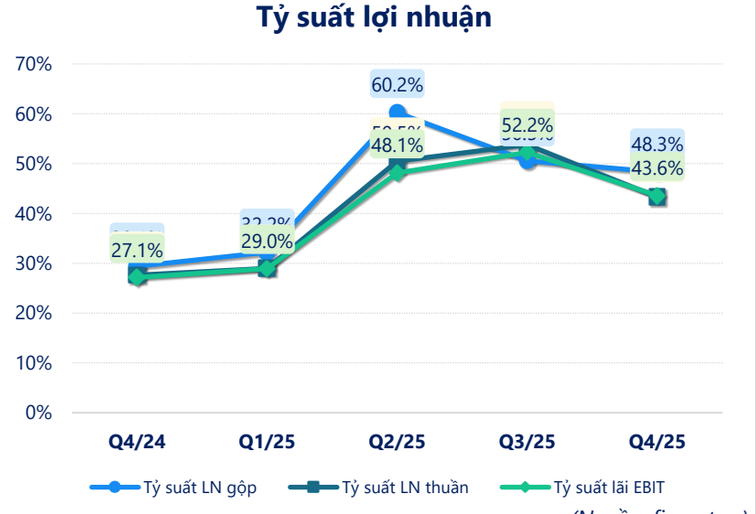
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Kết quả kinh doanh



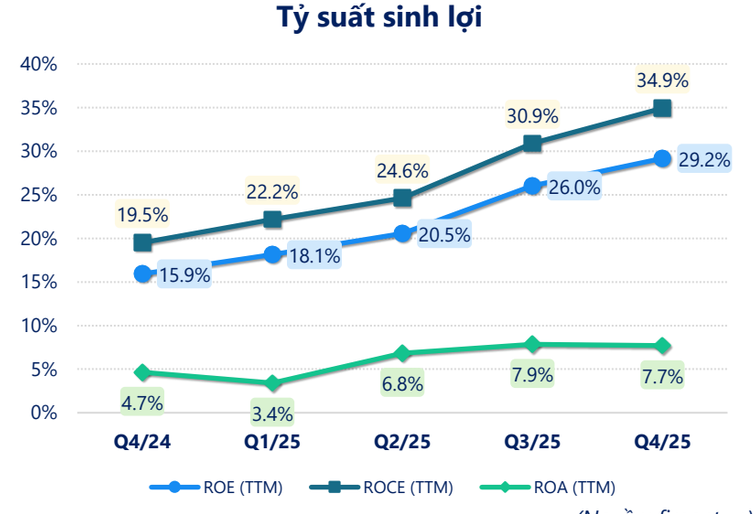
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



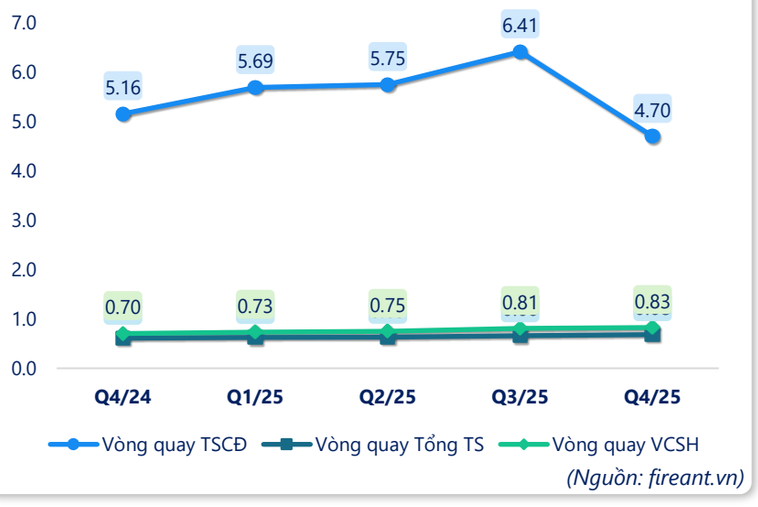
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



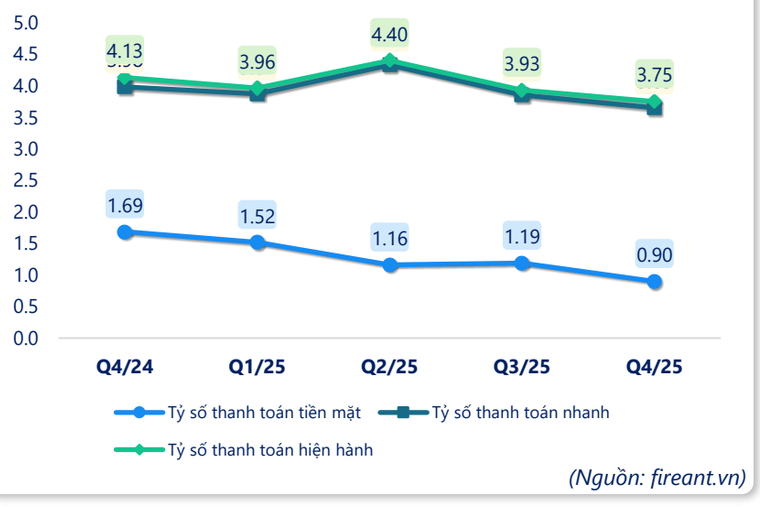
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



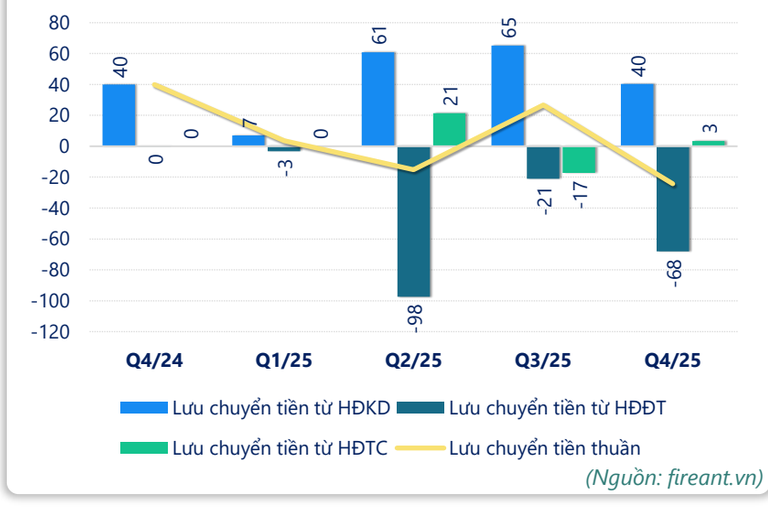
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**659**	**486**	**35.6%**
Tài sản ngắn hạn	366	237	54.4%
Tiền và tương đương tiền	87.5	96.7	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	239	92.3	159%
Phải thu ngắn hạn	11.8	21.5	-45.0%
Hàng tồn kho	9.74	8.43	15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	17.8	-0.3%
Tài sản dài hạn	**293**	**249**	**17.7%**
Phải thu dài hạn	4.28	3.99	7.2%
Tài sản cố định	110	55.3	98.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	116	121	-3.6%
Tài sản dài hạn khác	**63.2**	**69.2**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	64.9	107%
Nợ ngắn hạn	**97.5**	**57.6**	**69.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.70	1.77	109%
Nợ dài hạn	36.8	7.26	407%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**525**	**421**	**24.6%**
Vốn chủ sở hữu	**525**	**421**	**24.6%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	96.0	70.1	91.5	100	129
Giá vốn hàng bán	67.8	47.5	36.4	49.6	66.7
Lợi nhuận gộp	28.2	22.6	55.1	50.7	62.3
Doanh thu HĐTC	6.40	2.18	3.69	7.60	3.32
Chi phí TC	0.00	0	6.99	0.35	0.42
Chi phí lãi vay	0	0	0.08	0.35	0.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.90	1.55	0.79	0.67	1.10
Chi phí QLDN	6.20	2.89	4.80	3.32	8.32
LN thuần từ HĐKD	26.5	20.3	46.2	53.9	55.8
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.03	-2.27	-1.88	0.00
LN trước thuế	26.0	20.3	43.9	52.0	55.8
Lợi nhuận sau thuế	21.4	16.2	35.1	42.6	44.1
LNST của CĐ cty mẹ	21.4	16.2	35.1	42.6	44.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.0	6.96	60.8	65.2	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	-3.32	-97.5	-21.1	-68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	21.4	-17.4	3.39
Tiền đầu kỳ	56.8	96.7	100	85.1	112
Lưu chuyển tiền thuần	**39.9**	**3.64**	**-15.2**	**26.7**	**-24.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.7	100	85.1	112	87.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic